

Câu 1: Cho bảng số liệu:

**LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2013** (Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
2000	37 075	24 136	4 857	8 082
2013	52 208	24 399	11 086	16 723

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 2015)

Để thể hiện cơ cấu lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2013, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ đường C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ tròn

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước, giai đoạn 1979 - 2014

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
1979	10,1	19,2
1989	12,5	19,4
1999	18,8	23,7
2014	30,0	33,1

Để thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền B. Biểu đồ cột
C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ kết hợp cột và đường

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1990 - 2014 (Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	1995	2000	2007	2014
Tổng số	66 016 600	71 995 500	77 630 900	84 218 500	90 728 900
Dân số nam	32 208 800	35 327 400	38 165 300	41 447 300	44 758 100
Dân số nữ	33 813 900	36 758 100	39 465 900	45 970 80	45 970 800

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên:

- A. Tổng số dân và dân số nam đang tăng B. Tốc độ tăng dân số nữ chậm hơn dân số nam
C. Dân số nam tăng nhanh hơn dân số nữ D. Dân số nước ta đang già hóa

Câu 4: Cho bảng số liệu:

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP PHÉP Ở VIỆT NAM

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
1991	152	1292	329
1995	415	6937	2556
1996	372	10164	2714
1997	349	5591	3115
2000	391	2839	2414

2005	970	6840	3309
2006	987	12004	4100

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 1991 – 2006 là:

A. Biểu đồ Miền. B. Biểu đồ Đường. C. Kết hợp. D. Biểu đồ Cột.

Cho bảng số liệu sau: (*Áp dụng từ câu 33 – câu 36*)

SẢN LƯỢNG THỊT CÁC LOẠI (đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Thịt Trâu	Thịt Bò	Thịt Lợn	Thịt gia cầm
1996	1412;3	49;3	70;1	1080;0	212;9
2000	1853;2	48;4	93;8	1418;1	292;9
2005	2812;2	59;8	142;2	2288;3	321;9

Câu 5: Loại thịt chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu sản lượng thịt của nước ta trong thời gian trên là:

A. Thịt Trâu. B. Thịt Bò. C. Thịt Lợn. D. Thịt gia cầm.

Câu 6: Loại thịt có tỉ trọng tăng nhiều nhất trong cơ cấu sản lượng thịt của nước ta trong thời gian trên là:

A. Thịt Trâu. B. Thịt Bò. C. Thịt Lợn. D. Thịt gia cầm.

Câu 7: Loại thịt có tỉ trọng tăng ít nhất trong cơ cấu sản lượng thịt của nước ta trong thời gian trên là:

A. Thịt Trâu. B. Thịt Bò. C. Thịt Lợn. D. Thịt gia cầm.

Câu 8: Tỉ trọng thịt gia cầm bị giảm là do:

A. Không xuất khẩu được nhiều.

B. Dịch bệnh.

C. Nhu cầu thị trường giảm.

D. Bị thịt lợn cạnh tranh.

Câu 9: Cho bảng số liệu: **GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA** (đơn vị: tỉ đồng)

Năm	1990	1995	2000	2005
Nông nghiệp	61817;5	82307;1	112111;7	137112;0
Lâm nghiệp	4969;0	5033;7	5901;6	6315;6
Thủy sản	8135;2	13523;9	21777;4	38726;9
Tổng số	74921;7	100864;7	139790;7	182154;5

Hãy tính tỉ trọng của từng ngành trong giá trị sản xuất nông; lâm; thủy sản. Từ bảng số liệu đã xử lí; hãy trả lời câu hỏi sau:

Để biểu thị sự chuyển dịch tỉ trọng của từng ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất nông; lâm; thủy sản theo bảng số liệu trên; biểu đồ thích hợp là:

A. Cột. B. Miền. C. Đường biểu diễn. D. Tròn

Câu 10: Cho bảng số liệu: **CƠ CẤU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2005** (đơn vị: %)

Loại hình vận tải	Hành khách		Hàng hoá	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đường sắt	1;1	9;0	3;0	3;7
Đường bộ	84;4	64;5	66;3	14;1
Đường sông	13;9	7;0	20;0	7;0
Đường biển	0;1	0;3	10;6	74;9
Đường hàng không	0;5	19;2	0;1	0;3

Hãy cho biết loại hình vận tải có tỉ trọng vận chuyển hành khách ít nhưng có tỉ trọng hành khách luân chuyển cao gấp 38 lần là:

A. Đường sắt. B. Đường sông. C. Đường biển. D. Đường hàng không.

Câu 11: Dựa vào bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

Nhận xét nào sau đây đúng với biên độ nhiệt năm ở nước ta từ Bắc vào Nam?

- A. biên độ nhiệt năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- B. biên độ nhiệt năm cả hai miền Nam, Bắc đều thấp.
- C. biên độ nhiệt năm ở miền Bắc thấp hơn miền Nam.
- D. biên độ nhiệt năm giảm dần từ Bắc vào Nam.

Câu 12: Cho bảng số liệu về giá trị sản lượng của các ngành kinh tế nước ta, hãy tính tỉ trọng của từng ngành trong giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản. Từ bảng số liệu đã xử lí, hãy trả lời câu hỏi sau: (Đơn vị: tỉ đồng)

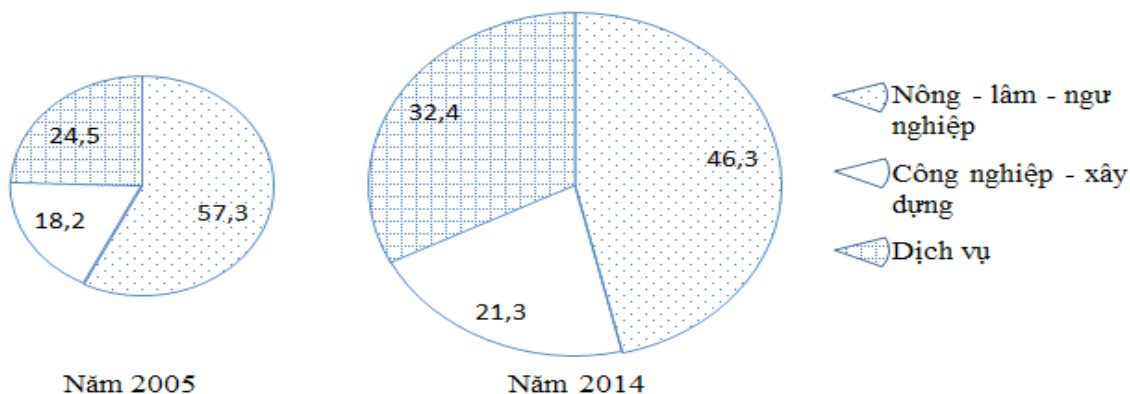
Năm	1990	1995	2000	2005
Nông nghiệp	61817,5	82307,1	112111,7	137112,0
Lâm nghiệp	4969,0	5033,7	5901,6	6315,6
Thủy sản	8135,2	13523,9	21777,4	38726,9
Tổng số	74921,7	100864,7	139790,7	182154,5

Để biểu thị sự chuyển dịch tỉ trọng của từng ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất nông-lâm - thủy sản giai đoạn 1990-2005

Theo bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp là:

- A. Cột
- C. Đường biểu diễn
- B. Miền
- D. Hình tròn

Câu 13: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của nước ta năm 2005 và 2014(%)

Căn cứ vào biểu đồ cho biết nhận xét nào dưới đây là đúng.

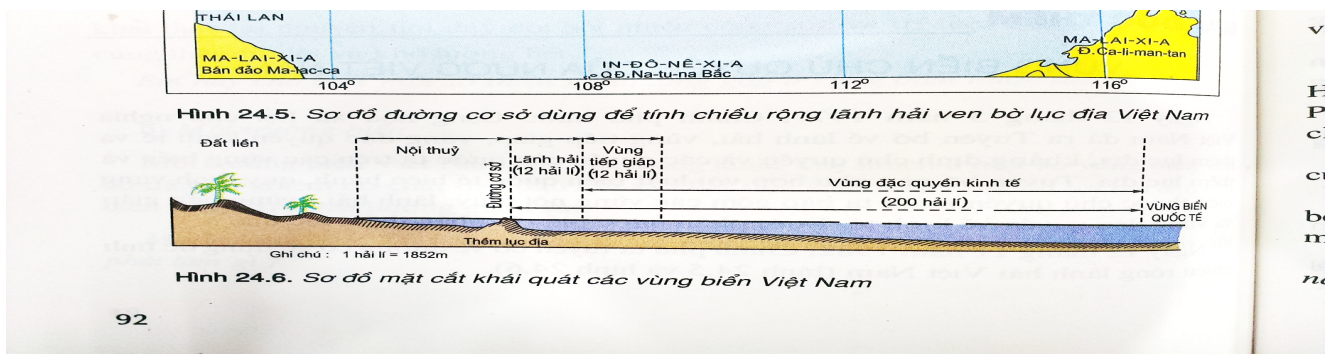
- A. Tỷ lệ lao động khu vực nông-lâm ngư nghiệp thấp nhất.
- B. Cơ cấu lao động của nước ta đang chuyển dịch phù hợp với tiến trình CNH đất nước.
- C. Tổng số lao động nước ta không thay đổi trong giai đoạn trên.
- D. Cơ cấu lao động theo ngành không có sự thay đổi.

Câu 14: Cho biểu đồ sau:

Biểu đồ trên thể hiện nội dung:

- A. Cơ cấu lao động nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007.
- B. Cơ cấu GDP nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007.
- C. Tốc độ tăng trưởng lao động nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007.
- D. Tốc độ tăng trưởng GDP nước ta phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007

Câu 15: Quan sát sơ đồ sau và trả lời các câu hỏi ?



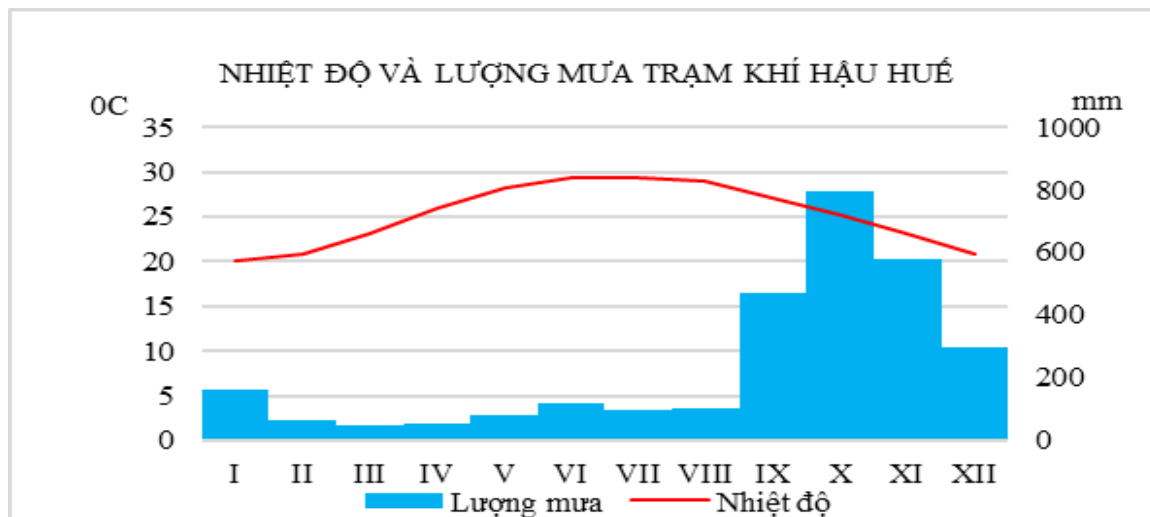
Ghi chú: 1 hải lý = 1852m

Hình 1. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

Đầu tháng 5 năm 2014, Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD 981 tại vị trí cách đảo Lý Sơn (nằm trên đường cơ sở của nước ta) 119 hải lý. Việc giàn khoan HD 981 của Trung Quốc được hạ đặt trái phép nằm trong bộ phận nào của vùng biển nước ta?

- A. Vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
- B. Nội thủy.
- C. Lãnh hải.
- D. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 16. Cho biểu đồ



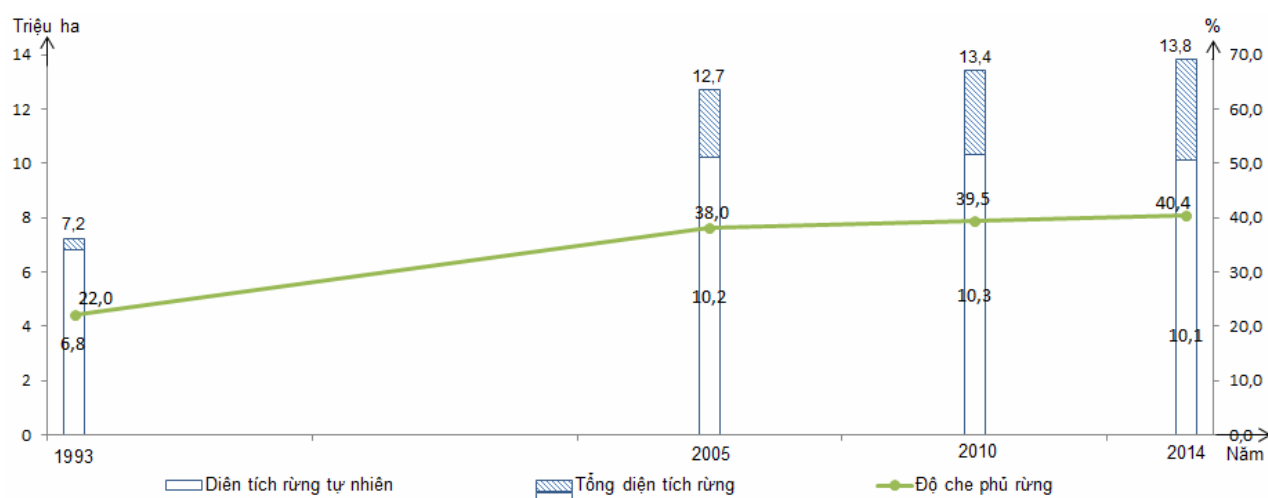
Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Sự phân mùa trong chế độ mưa của Huế không sâu sắc.
- B. Nhiệt độ trung bình năm của Huế không cao, chưa đạt tiêu chuẩn vùng nhiệt đới.
- C. Tháng có nhiệt độ cao nhất của Huế là tháng có lượng mưa lớn nhất.
- D. Huế có tổng lượng mưa lớn, mùa mưa lệch dần về thu đông.

Câu 17: Cho biểu đồ sau:

Diện tích rừng và độ che phủ rừng qua các năm của nước ta.

ta.



Căn cứ vào biểu đồ cho biết nhận xét nào dưới đây là **không đúng**

- A. Độ che phủ rừng của nước ta tăng liên tục.
- B. Diện tích rừng tự nhiên của nước ta tăng 3,3 triệu ha, tăng không liên tục.
- C. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn tổng diện tích rừng.
- D. Độ che phủ rừng của nước ta tăng 18,4% và tăng liên tục.

Câu 18: Cho bảng số liệu sau:

Lượng mưa, khả năng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+678
Huế	2868	1000	+1868
Thành phố Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

Từ bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không chính xác về lượng mưa, khả năng bốc hơi và cân bằng ẩm của một số địa điểm:

- A. Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm trên không đồng đều.
- B. Huế là địa điểm có lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm cao nhất
- C. Huế có lượng mưa cao nhất, Hà Nội có lượng mưa thấp nhất
- D. Lượng bốc hơi trong năm lớn nhất thuộc về Thành phố Hồ Chí Minh, nhỏ nhất là Hà Nội

Câu :19. Cho bảng số liệu cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005

Đơn vị %

Khu vực kinh tế	1990	1991	1995	1997	1998	2002	2005
Nông-lâm-ngư nghiệp	38,7	40,5	27,2	25,8	25,8	23,0	21,0
Công nghiệp-xây dựng	22,7	23,8	28,8	32,1	32,5	38,5	41,0
Dịch vụ	38,6	35,7	44,0	42,1	41,7	38,5	38

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2005 là:

- A. Cột ghép
- B. Đường
- C. Miền
- D. Tròn

Câu 20. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị: %)

Ngành	1990	1995	2000	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	76,7
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	21,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,2

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là :

- A. Cột ghép.
- B. Hình tròn.
- C. Miền.
- D. Cột chồng.

Câu 21: Cho bảng số liệu cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị %

Thành phần	1995	2000	2005
Kinh tế nhà nước	40,2	38,5	38,4
Kinh tế ngoài nhà nước	53,5	48,2	45,6
Có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP giữa các thành phần kinh tế là:

- A. Cột
- B. Miền
- C. Tròn
- D. Đường

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu : Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.

	Nông - lâm -thủy sản	Côngnghiệp - xâydựng	Dịch vụ
Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính	81,1	5,9	13,0

Cơ cấu nguồn thu từ hoạt động của hộ nông thôn	76,1	9,8	14,1
--	------	-----	------

Nhận định đúng nhất là :

- A. Khu vực I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- B. Khu vực II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- C. Khu vực III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- D. Nông thôn nước ta được công nghiệp hoá mạnh mẽ, hoạt động công nghiệp đang lấn át các ngành khác.

Câu 23. Cho bảng số liệu sau:

Số lượng đàn trâu, đàn bò phân theo vùng ở nước ta năm 2016 (đơn vị: nghìn con)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2521,4	1456,1	88,7
Bò	5234,3	926,7	673,7

(Nguồn: Niên giám thống kê 2016)

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về hiện trạng đàn trâu, bò của 2 vùng trên năm 2014?

- A. TDMNBB có tỉ trọng của đàn trâu lớn hơn đàn bò.
- B. Tây Nguyên có tỉ trọng của đàn bò lớn hơn đàn trâu.
- C. Cả hai vùng đều có tỉ trọng của đàn trâu lớn hơn đàn bò.
- D. Số lượng đàn trâu ở TDMNBB lớn hơn Tây Nguyên còn số lượng đàn bò ở Tây Nguyên lớn hơn TDMNBB.

Câu 24: Cho bảng số liệu sau: CCKT theo thành phần kt

Đơn vị %

Thành phần	1995	2000	2005
Kinh tế nhà nước	40,2	38,5	38,4
Kinh tế ngoài nhà nước	53,5	48,2	45,6
Có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	16,0

Ý nào sau đây không đúng với nhận xét của bảng số liệu trên

- A. tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm 1,8%
- B. tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 7,9%
- C. tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,7%
- D. tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước tăng từ 1995 lên 2005 và nắm vai trò chủ đạo trong các ngành kinh tế

Câu 25: Cho bảng số liệu sau:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2003

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số (%)
1995	71 995,5	14 938,1	1,65
1998	75 456,3	17 464,6	1,55
2000	77 635,4	18 771,9	1,36
2001	78 685,8	19 469,3	1,35
2003	80 902,4	20 869,5	1,47

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2003 là:

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột chồng
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

Câu 26. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

Năm	1990	1995	2000	2005
Sản lượng (nghìn tấn)	890,6	1584,4	2250,5	3464,9
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1987,9
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1478,0

Nhận định nào sau đây **chưa** chính xác?

- A. sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
B. nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.
C. tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
D. sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Câu 27 : Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005
(đơn vị %)

Năm	1990	1992	1995	1999	2005
Xuất khẩu	46,6	50,4	40,1	49,6	46,9
Nhập khẩu	53,4	49,6	59,9	50,4	53,1

Biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2005 là:

- A. Tròn B. cột C. đường D. miền

Dựa vào bảng số liệu trên và kiến thức đã học hãy cho biết năm nào nước ta xuất siêu

- A. 1992 B. 1995 C. 1999 D. 2005

Dựa vào bảng số liệu trên cho biết nhận định đúng nhất là :

- A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.
B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.
C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.
D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

Câu 28: Cho bảng số liệu sau

Số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta từ 1991 - 2005

Năm	1991	1995	1997	1998	2000	2005
Khách nội địa(triệu lượt người)	1,5	5,5	8,5	9,6	11,2	16,0
Khách quốc tế (triệu lượt người)	0,3	1,4	1,7	1,5	2,1	3,5
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)	0,8	8,0	10	14	17	30,3

Nhận xét nào sau đây **chưa đúng**.

- A. khách nội địa, khách quốc tế, doanh thu từ ngành du lịch tăng liên tục qua các năm.
B. khách nội địa tăng : từ năm 1991 – năm 2005 tăng 10,7 lần.
C. khách quốc tế nhìn chung tăng: từ 1991 – 2005 tăng 11,7 lần (riêng 1997 - 1998 giảm).

D. doanh thu tăng nhanh: từ 0,8 tỉ USD (năm 1991) lên 30,3 tỉ USD (năm 2005) □
37,9 lần.

Câu 29. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị : nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
- B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.
- C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
- D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Câu 30. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 -2002.

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là :

- A. Cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.
- C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hàng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.
- D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

Câu 31: Quan sát biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005
- B. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích, sản lượng và năng suất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích, sản lượng và năng suất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005
- D. Hiện trạng sản xuất lúa nước ta giai đoạn 1990 - 2005

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Phân theo thành phần kinh tế		
		Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
1990	41,9	13,3	27,1	1,5
1995	228,9	92,0	122,5	14,4
2000	441,7	170,2	212,9	58,6
2010	2 157,7	722,0	1 054,0	381,7

Câu 32: Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 – 2010 là:

- A. Biểu đồ miền
- B. Biểu đồ tròn
- C. Biểu đồ cột
- D. Biểu đồ đường

Câu 33: Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1990 và năm 2010 là:

- A. Biểu đồ miền
- B. Biểu đồ tròn
- C. Biểu đồ cột
- D. Biểu đồ đường

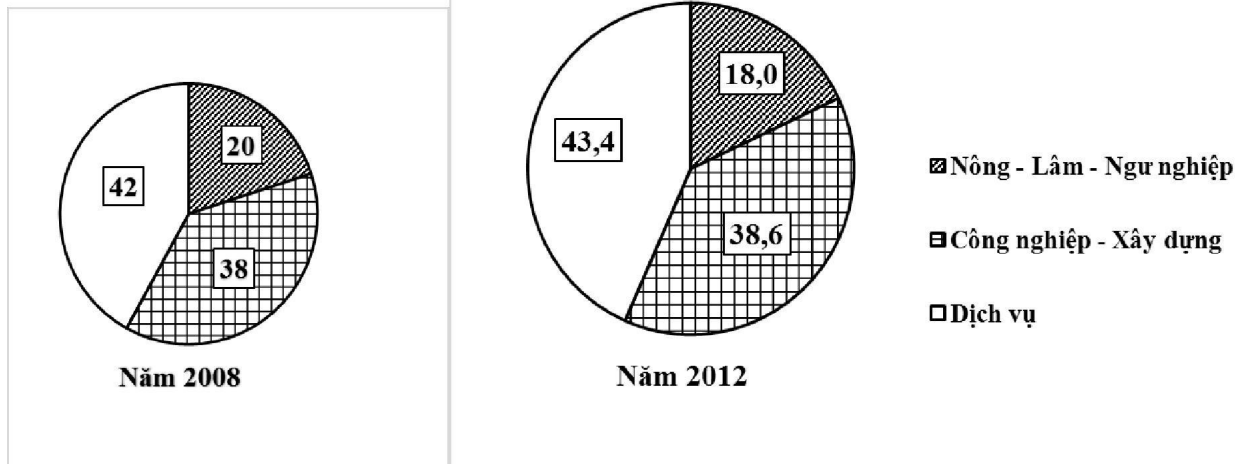
Câu 34: Tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2010 là:

- A. 38,8 %
- B. 48,8 %
- C. 42,8%
- D. 45,8%

Câu 35: Tốc độ tăng trưởng tổng số sản phẩm trong nước năm 2010 là (lấy năm 1990=100%):

- A. 1053%
- B. 3550%
- C. 1550%
- D. 5150%

Câu 36: Quan sát biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- E. Sự thay đổi giá trị các ngành kinh tế nước ta năm 2008 đến 2012
- F. Sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo các ngành kinh tế nước ta năm 2008 đến 2012
- G. Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế nước ta năm 2008 đến 2012
- H. Hiện trạng các ngành kinh tế nước ta năm 2008 và 2012

Quan sát bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2005
(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
1990	16 394	3 701	572
1995	66 794	16 168	2 546
2000	101 041	24 960	3 137
2005	134 754	45 225	3 362

Câu 37: Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta giai đoạn 1990 – 2005 là:

- A. Đường
- B. Miền.
- C. Cột
- D. Tròn.

Câu 38: Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta trong các năm 1990, 2000 và 2005 là:

- A. Đường
- B. Miền.
- C. Cột
- D. Tròn.

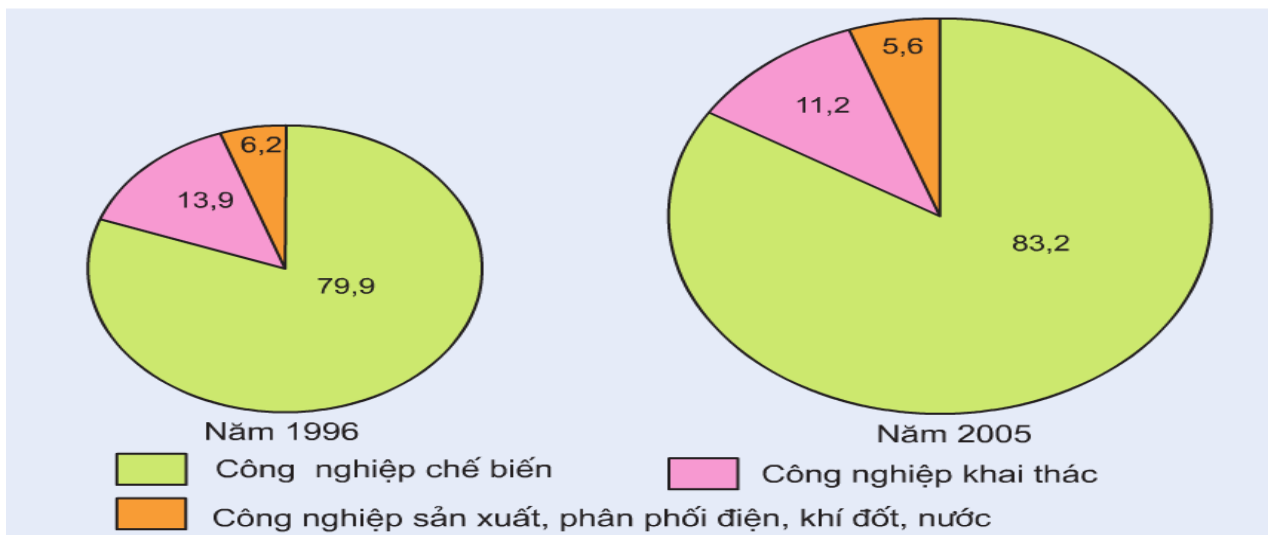
Câu 39: Tỷ trọng ngành chăn nuôi năm 2000 chiếm:

- A. 13,9%
- B. 31,9%
- C. 19,0%
- D. 19,3%

Câu 40. Tốc độ tăng trưởng ngành trồng trọt năm 2005 là: (lấy năm 1990=100%)

- A. 822%
- B. 288%
- C. 208%
- D. 802%

Quan sát biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu ngành công nghiệp giai đoạn 1996 - 2005
- B. Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo nhóm ngành giai đoạn 1996 - 2005
- C. Tốc độ tăng trưởng các ngành công nghiệp giai đoạn 1996 - 2005
- D. Hiện trạng sản xuất các ngành công nghiệp giai đoạn 1996 - 2005

Cho bảng số liệu *Số dân và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1990-2010*

Năm	Số dân (nghìn người)	Chia ra		Tốc độ gia tăng (%)
		Nam (nghìn người)	Nữ (nghìn người)	
1990	66016,7	32202,8	33813,9	1,92
1995	71995,5	35237,4	36758,1	1,65
1999	76596,7	37662,1	38934,6	1,51
2000	77630,9	38165,3	39465,6	1,36
2002	79537,7	39112,2	40425,5	1,32
2005	82392,1	40521,5	41870,6	1,33
2007	84218,5	41447,3	42771,2	1,16
2009	86025,0	42523,4	43501,6	1,08
2010	86927,7	42990,7	43937,0	1,03

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2010 là:

- A. Biểu đồ kết hợp.
- B. Biểu đồ cột chồng
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ miền

Câu 42. Cho bảng số liệu sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long (nghìn tấn)

Phân ngành	1995	2000	2004	2005
Tổng số	822,2	1169,0	1622,1	1845,8
- Đánh bắt	552,2	803,9	848,8	834,0
- Nuôi trồng	270,0	365,1	773,3	1002,8

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nói chung và sản lượng thủy sản đánh bắt cũng như nuôi trồng nói riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột chồng
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

Câu 43. Diện tích và sản lượng lúa của nước ta

Năm	Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)	Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	Trong đó sản lượng lúa đồng xuân (nghìn tấn)
1995	6766	24964	10737
1999	7654	31394	14103
2000	7666	32530	15571
2002	7504	34447	16720
2003	7452	34569	16823
2005	7329	35833	17332
2006	7325	35850	17588

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình sản xuất lúa của Việt Nam trong giai đoạn 1995 – 2006 là:

- A. Biểu đồ kết hợp. B. Biểu đồ cột chồng
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền

Câu 44. Cho bảng số liệu sau đây: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) của Việt Nam phân theo ngành (tỉ đồng)

Năm	Công nghiệp khai thác	Công nghiệp chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	Tổng cộng
1996	20688	119438	9306	149432

1999	36219	195579	14030	245828
2000	53035	264459	18606	336100
2004	103815	657115	48028	808958
2005	110949	824718	55382	991049

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 1996- 2005 là:

A. Biểu đồ kết hợp.

B. Biểu đồ cột chồng

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ miền

Câu 45 . Cho bảng số liệu sau đây: Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta (%)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Nhóm hàng tư liệu sản xuất	Nhóm hàng tiêu dùng
1995	100,0	84,8	15,2
2005	100,0	91,9	8,1

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta năm 1995 và 2005 là:

A. Biểu đồ kết hợp.

B. Biểu đồ cột chồng

C. Biểu đồ tròn

D. Biểu đồ miền

Câu 48: Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa nước ta

Năm	1990	1995	1999	2006
Diện tích (nghìn ha)	6402	6765	7653	7324
Sản lượng (nghìn tấn)	19225	24963	31393	35849

Tính năng suất nước ta năm(tùy mọi người lựa chọn)

Biểu đồ thích hợp thể hiện diện tích và sản lượng lúa nước ta là:

A. Biểu đồ kết hợp.

B. Biểu đồ cột chồng

C. Biểu đồ tròn

D. Biểu đồ miền

Biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng lúa nước ta là:

A. Biểu đồ kết hợp.

B. Biểu đồ cột chồng

C. Biểu đồ đường

D. Biểu đồ miền

Câu 49: Căn cứ bảng số liệu sau : Dân số và diện tích phân theo vùng nước ta, năm 2008

Khu vực	Dân số trung bình (nghìn người)	Diện tích (km ²)
ĐBSH	18545,2	14962,5
TDMNBB	12317,4	101445,0
DHMT	19820,2	95894,8
Tây Nguyên	5004,2	54640,3
ĐNB	12828,8	23605,5
ĐBSCL	17695,0	40602,3

Mật độ dân số trung bình của vùng

Câu 50 : Cho bảng số liệu sau : Dân số và sản lượng lúa nước ta qua các năm

Năm	1981	1990	1999	2005
Dân số (triệu người)	54,9	63,6	76,3	83,0
Sản lượng lúa (triệu tấn)	12,4	17,0	31,4	36,0

Bình quân lương thực theo đầu người (kg/người) của nước ta năm trên

Câu : Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ, NĂM 2005

(Đơn vị: nghìn con)

	Cả nước	TD và MNBB	Tây Nguyên
Trâu	2922,2	1679,5	71,9
Bò	5540,7	899,8	616,9

Tỉ trọng của trâu, bò trong

Câu: Cho bảng số liệu sau, nhận định nào sau đây chưa chính xác

Năm	1996	1998	1999	2000
Nhập khẩu	11,1	11,5	11,7	15,6
Xuất khẩu	7,3	9,4	11,5	14,5

- Giá trị xuất nhập khẩu đều có xu hướng tăng
- Chủ yếu là xuất siêu
- Tốc độ tăng của xuất khẩu cao hơn nhập khẩu
- Cán cân XNK luôn âm

Câu. Dựa vào BSL sau: Nhiệt độ TB tại 1 số địa điểm. Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII	Nhiệt độ trung bình năm
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Đà Nẵng	21,3	29,1	25,7
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
TP Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

- Nhiệt độ TB năm trung bình cộng các tháng trong năm

- b. Lạng Sơn là nơi có nhiệt độ TB tháng I thấp nhất
- c. Nhiệt độ TB giảm dần từ Bắc vào Nam
- d. Biên độ nhiệt năm miền Bắc thấp hơn miền Nam

Câu:

DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2000	2005	2009	2014
Tổng số	77 631	82 392	86 025	90 729
Thành thị	18 725	22 332	25 585	30 035
Nông thôn	58 906	60 060	60 440	60 694

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Dân thành thị tăng ít hơn dân nông thôn.
- B. Dân thành thị và dân nông thôn đều tăng.
- C. Dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.
- D. Dân thành thị ít hơn dân nông thôn.

Câu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng lúa (nghìn tấn)	
	2005	2014	2005	2014
Đồng bằng sông Hồng	1 186,1	1 122,7	6 398,4	7 175,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3 826,3	4 249,5	19 298,5	25 475,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2005 và năm 2014?

- A. Diện tích giảm, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Hồng.
- B. Diện tích tăng, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Sản lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
- D. Diện tích ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn sản lượng.

Câu. Cho bảng số liệu sau:

Năm	2000	2005
Nông nghiệp	129.140,5	183.342,4
Lâm nghiệp	7.673,9	9.496,2
Thủy sản	26.498,9	63.549,2
Tổng số	163.313,3	256.387,8

Nhận định nào sau đây chính xác:

- a. Ngành nông nghiệp nói chung có sự tăng trưởng, nhất là ngành lâm nghiệp
- b. Theo nghĩa rộng ngành nông nghiệp có sự sụt giảm về giá trị
- c. Ngành lâm nghiệp và nông nghiệp là 2 ngành giảm mạnh tỉ trọng
- d. Ngành thủy sản có vai trò quan trọng và có xu hướng tăng nhanh giá trị

Câu: Cho bảng số liệu sau: Cơ cấu kinh tế nước ta phân theo ngành kinh tế qua các năm (Đơn vị: %)

Khu vực	199 5	200 0	200 3	200 6
Nông – lâm – ngư nghiệp	27,2	24,5	22,5	20,4
Công nghiệp – Xây dựng	28,7	36,7	39,5	41,5
Dịch vụ	44,1	38,8	38	38,1

Em hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu khu vực kinh tế nước ta qua các năm

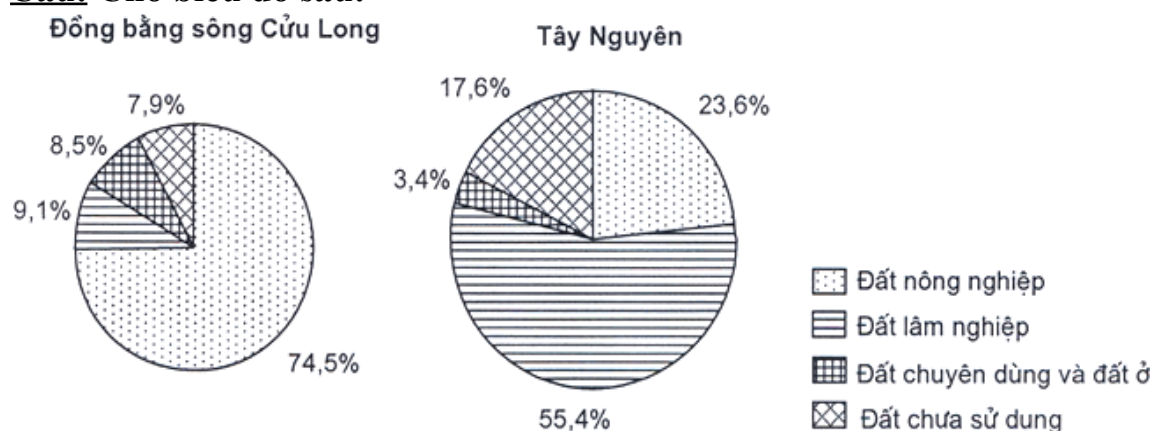
a. Biểu đồ miền

b. Biểu đồ tròn

c. Biểu đồ cột

d. Biểu đồ đường

Câu: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên biểu thị nội dung nào sau đây:

a. Thể hiện cơ cấu đất nông nghiệp của Tây Nguyên và ĐBSCL

b. Thể hiện quy mô sản xuất nông nghiệp của Tây Nguyên và ĐBSCL

c. Thể hiện quy mô và cơ cấu đất nông nghiệp của Tây Nguyên và ĐBSCL

d. Thể hiện quy mô và cơ cấu hoạt động nông nghiệp của Tây Nguyên và ĐBSCL

Câu:

Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2005	2014
Tổng số	13 287,0	14 809,4
Cây lương thực	8 383,4	8 996,2
Cây công nghiệp	2 495,1	2 843,5
Cây khác	2 408,5	2 969,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện quy mô diện tích các loại cây trồng và cơ cấu của nó qua hai năm 2005 và 2014, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền.

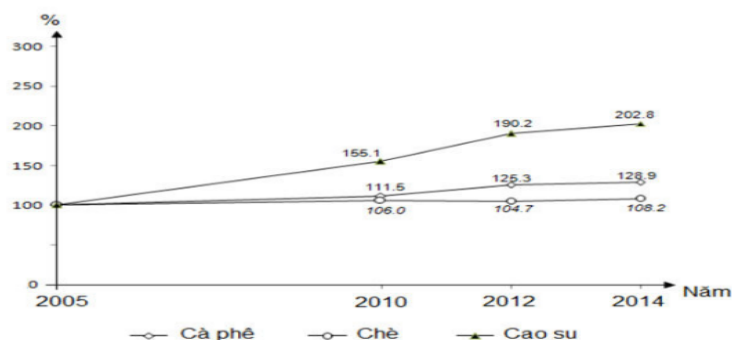
B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường.

Câu:

Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.
- B. Sự chuyển dịch cơ cấu diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.
- D. Quy mô diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta.

Câu: Cho bảng số liệu sau: Mật độ dân số một số vùng nước ta, năm 2006 (đơn vị: người/km²)

Vùng	MĐDS	Vùng	MĐDS
Đồng bằng sông Hồng	1225	Tây Nguyên	89
Duyên hải Nam Trung Bộ	200	Tây Bắc	69
Đông Bắc	148	Đông Nam Bộ	551
Bắc Trung Bộ	207	Đồng bằng sông Cửu Long	429

Nhận xét nào đúng trong các nhận xét sau:

- a. Mật độ dân số đồng bằng sông Hồng gấp 2,9 lần mật độ đồng bằng sông Cửu Long b.
- Mật độ dân số Tây Nguyên thấp hơn đồng bằng sông Hồng là 14,8 lần
- c. Đồng bằng tập trung $\frac{1}{4}$ dân số, vùng núi tập trung $\frac{3}{4}$ dân số.
- d. Câu A + B đúng.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005. (Đơn vị : triệu người)

Năm	1901	1921	1956	1960	1985	1989	1999	2005
Dân số	13,0	15,6	27,5	30,0	60,0	64,4	76,3	80,3

Nhận định đúng nhất là:

- A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.
- B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.
- C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.
- D. Thời kì 1956 - 1960 có tỉ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

Câu 45. Dựa vào BSL sau đây về sản lượng một số sản phẩm CN của nước ta thời kì 2000 - 2005.

Sản phẩm	2000	2002	2003	2004	2005
Thủy tinh (nghìn tấn)	113	114	146	154	158
Giấy bìa (nghìn tấn)	408	489	687	809	901
Quần áo (triệu cái)	337	489	727	923	1011
Vải lụa (triệu m ²)	356	469	496	501	503

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Thủy tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.

B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.

C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.

D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

Câu 11. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị: %)

Ngành	1990	1995	2000	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	76,7
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	21,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,2

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là :

A. Hình cột ghép.

B. Hình tròn.

C. Miền.

D. Đường

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 - 2002.

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Hàng năm	Lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là :

A. Cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.

B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.

C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hằng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.

D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị :

nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	152,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây **chưa chính xác** ?

A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.

B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.

C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.

D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

Bảng số liệu 1

**SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC
KINH TẾ CỦA
NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ NĂM 2014**

Năm	Số lao động đang làm việc (triệu người)	Cơ cấu (%)		
		Nông – Lâm – Ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
2005	42,8	57,3	18,2	24,5
2014	52,7	46,3	21,3	32,4

Căn cứ vào bảng số liệu 1 để trả lời các câu hỏi từ số 1 đến số 3

Câu 1: Để thể hiện quy mô, cơ cấu lao động nước ta phân theo khu vực kinh tế, dạng biểu đồ nào dưới đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường.
C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ miền.

Câu 2: Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

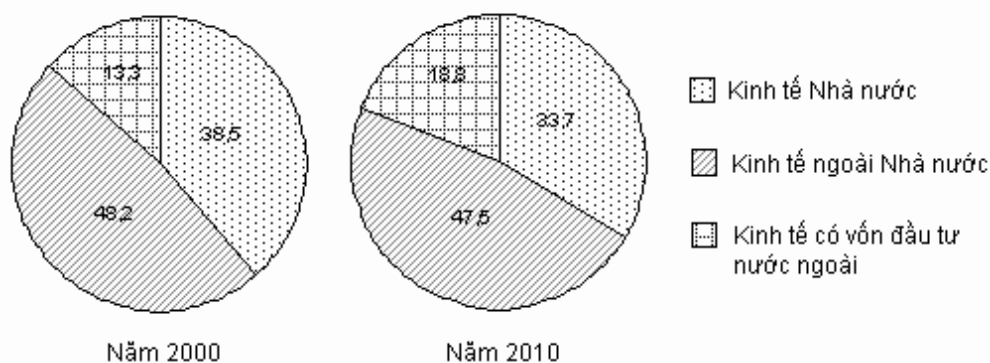
- A. Tỉ trọng nông – lâm – ngư tăng, tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ giảm.
B. Tỉ trọng nông – lâm – ngư giảm, tỉ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng.
C. Tỉ trọng nông – lâm – ngư và dịch vụ tăng, tỉ trọng công nghiệp – xây dựng giảm.
D. Tỉ trọng nông – lâm – ngư và công nghiệp – xây dựng giảm, tỉ trọng dịch vụ tăng.

Câu 3: Quy mô số lao động đang làm việc năm 2014 gấp

- A. 1,4 lần năm 2005. B. 1,3 lần năm 2005.
C. 1,2 lần năm 2005. D. 1,1 lần năm 2005.

Câu 4: Cho biểu đồ:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (%)



Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Tỷ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng, kinh tế ngoài nhà nước giảm.

- B. Kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đang có xu hướng tăng lên.
- C. Tỷ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước tăng, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ nhất nhưng đang có xu hướng tăng nhanh.

Bảng số liệu 2

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

<i>Năm</i>	<i>1954</i>	<i>1960</i>	<i>1965</i>	<i>1970</i>	<i>1976</i>	<i>1979</i>	<i>1989</i>	<i>1999</i>	<i>2009</i>	<i>2014</i>
Dân số (triệu người)	23,8	30,2	34,9	41,1	49,2	52,7	64,4	76,3	86,0	90,7
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,10	3,93	2,93	3,94	3,00	2,16	2,1	1,51	1,06	1,08

Căn cứ vào bảng số liệu 2 để trả lời các câu hỏi từ số 5 đến số 8

Câu 5: Để thể hiện dân số và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào dưới đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường.
- C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ kết hợp cột - đường.

Câu 6: Giai đoạn 1954 – 2014, trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm

- A. 1,48 triệu người. B. 1,32 triệu người.
- C. 1,12 triệu người. D. 1,08 triệu người.

Câu 7: Về tốc độ tăng trưởng, nếu lấy năm 1954 = 100%, dân số nước ta năm 2009 so với năm 1954 là

- A. 361,3% B. 372,1 % C. 385% D. 391,4%

Câu 8: Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Dân số nước ta liên tục tăng, năm 2014 gấp 4 lần năm 1954.
- B. Giai đoạn 1960 – 1989, gia tăng dân số tự nhiên nước ta rất cao.
- C. Từ năm 1999 trở lại đây gia tăng dân số tự nhiên đã giảm mạnh chỉ còn dưới 1%.
- D. Từ năm 1954 đến năm 2014 dân số nước ta tăng thêm 71 triệu người.

Câu 9: Cho biểu đồ sau:

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi nước ta thời kỳ 1950 - 2005.
- B. Cơ cấu lao động nước ta thời kỳ 1950 - 2005.
- C. Tình hình phát triển dân số nước ta thời kỳ 1950 - 2005.
- D. Tình hình phát triển nguồn lao động nước ta thời kỳ 1950 - 2005.

Câu 10: Theo biểu đồ ở câu 9, nội dung nào sau đây đúng?

- A. Nhóm dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên tỷ trọng ngày càng tăng.
- B. Nhóm tuổi từ 15 - 64 tuổi luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng ngày càng tăng.

- C. Từ 1950 - 2005, nhóm dưới 15 tuổi giảm 22%; nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng 4%.
- D. Từ 1950 - 2005, nhóm từ 15 - 64 tuổi tăng 7% .

Bảng số liệu 3

**SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC
THEO ĐẦU NGƯỜI
CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	Bình quân lương thực theo đầu người (kg/người)
1990	66016	19879,7	301,1
2000	77635	34538,9	444,9
2005	82392	39621,6	480,9
2010	86947	44632,2	513,4
2015	91713	50498,3	550,6

Căn cứ vào bảng số liệu 3 để trả lời các câu hỏi từ số 11 đến số 16

Câu 11: Để thể hiện số dân, sản lượng lương thực của nước ta thời kỳ 1990 - 2015, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột ghép.
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 12: Để thể hiện tốc độ tăng trưởng số dân, sản lượng lương thực, bình quân lương thực theo đầu người của nước ta thời kỳ 1990 - 2015, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột.
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 13: Dân số nước ta năm 2015 gấp

- A. 1,4 lần năm 1990. B. 1,6 lần năm 1990.
C. 1,8 lần năm 1990. D. 2,0 lần năm 1990.

Câu 14: Sản lượng lương thực nước ta năm 2010 gấp

- A. 2,0 lần năm 1990. B. 2,2 lần năm 1990.
C. 2,4 lần năm 1990. D. 2,6 lần năm 1990.

Câu 15: Về tốc độ tăng trưởng, nếu lấy năm 1990 = 100%, bình quân lương thực theo đầu người nước ta năm 2015 so với năm 1990 là

- A. 182,9% B. 183,9 % C. 185,9% D. 187,9%

Câu 16: Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tổng số dân, sản lượng lương thực tăng, bình quân lương thực theo đầu người giảm.
B. Tốc độ tăng sản lượng lương thực chậm hơn so với tổng số dân.
C. Tổng số dân, sản lượng lương thực, bình quân lương thực theo đầu người đều tăng.
D. Tổng số dân, sản lượng lương thực giảm, bình quân lương thực theo đầu người tăng.

Bảng số liệu 4

**TỔNG GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC, NĂM
2004**

Khu vực	GDP (tỉ USD)	Trong đó		
		Nông – Lâm - Ngư	Công nghiệp - XD	Dịch vụ
Các nước thu nhập thấp	1253,0	288,2	313,3	651,5
Các nước thu nhập cao	32 715,0	654,3	8833,1	23 227,6

Căn cứ vào bảng số liệu 4 để trả lời các câu hỏi từ số 17 đến số 22

Câu 17: Để thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của các nhóm nước năm 2004, dạng biểu đồ nào dưới đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường.
C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ miền

Câu 18: Năm 2004, tổng GDP của các nước thu nhập cao gấp

- A. 26 lần các nước thu nhập thấp. B. 26,1 lần các nước thu nhập thấp.
C. 26,2 lần các nước thu nhập thấp. D. 26,3 lần các nước thu nhập thấp.

Câu 19: Nếu bán kính biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP của các nước thu nhập thấp bằng 1 (đvbk) thì bán kính biểu đồ của các nước thu nhập cao là

- A. 5,1 B. 5,2 C. 5,3 D. 5,4

Câu 20: Trong cơ cấu GDP của các nước thu nhập cao năm 2004, tỷ trọng của ngành dịch vụ là

- A. 70% B. 71% C. 72% D. 73%

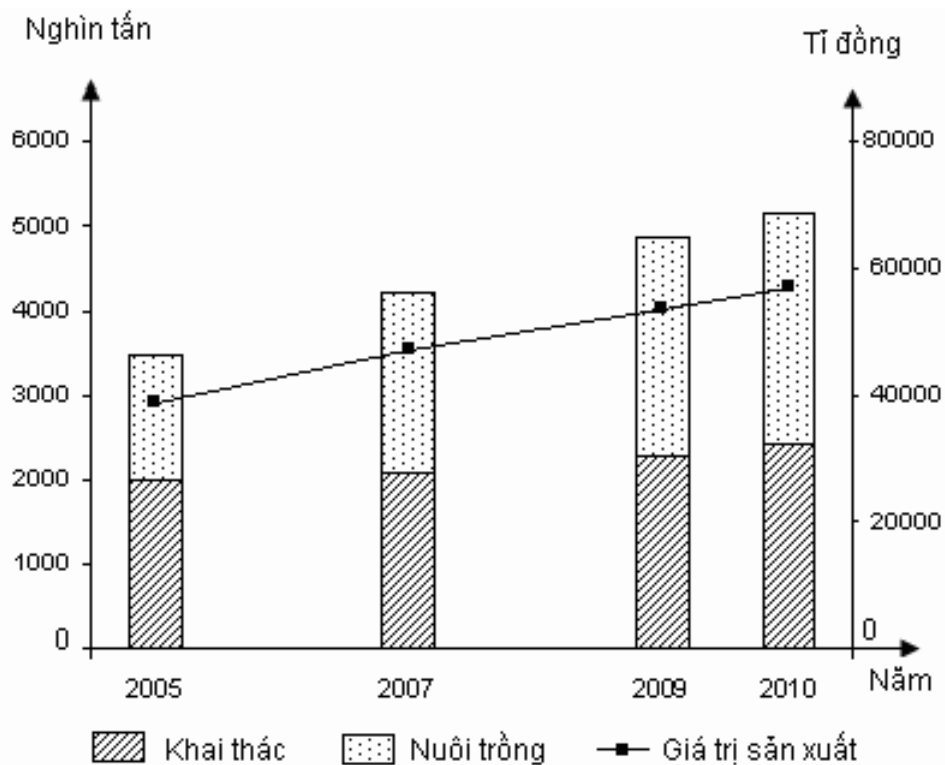
Câu 21: Trong cơ cấu GDP của các nước thu nhập thấp năm 2004, tỷ trọng của ngành nông – lâm - ngư là

- A. 23% B. 24% C. 25% D. 26%

Câu 22: Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Ở 2 nhóm nước, cơ cấu GDP chiếm tỷ trọng cao ở ngành nông – lâm – ngư và công nghiệp - XD.
B. Ở 2 nhóm nước, GDP của ngành dịch vụ đều chiếm giá trị cao nhất.
C. Các nước thu nhập thấp có giá trị ngành dịch vụ thấp nhất.
D. Các nước thu nhập cao có tỷ trọng ngành công nghiệp cao nhất.

Câu 23: Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Giá trị khai thác thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.
- B. Giá trị nuôi trồng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.
- C. Tình hình phát triển ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.
- D. Sản lượng ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.

Bảng số liệu 5

SỐ DÂN VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Dân số thành thị (nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên (%)
2000	77635	18772	1,36
2005	82392	22332	1,31
2010	86947	26515	1,03
2015	91713	31131	0,94

Căn cứ vào bảng số liệu 5 để trả lời các câu hỏi từ số 24 đến số 28

Câu 24: Để thể hiện tổng số dân, dân số thành thị và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta thời kỳ 2000 – 2015, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ kết hợp cột chồng - đường.

Câu 26: Năm 2015 tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân là

- A. 33,9%
- B. 34,5%
- C. 34,9%
- D. 35,5%

Câu 27: Từ 2000 – 2015, tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân của nước ta

- A. tăng dần nhưng không ổn định.
- B. giảm dần nhưng không ổn định.
- C. tăng dần từ 24,2% lên 33,9%.
- D. giảm dần từ 33,9% xuống còn 24,2%.

Câu 28: Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tổng số dân, dân số thành thị giảm, tốc độ gia tăng dân số tự nhiên tăng.
- B. Tổng số dân giảm, dân số thành thị và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên tăng.
- C. So với năm 2000, tổng số dân năm 2015 gấp 1,2 lần; dân số thành thị năm 2015 gấp 1,7 lần.
- D. So với năm 2000, tổng số dân năm 2015 gấp 1,7 lần; dân số thành thị năm 2015 gấp 1,4 lần.

Bảng số liệu 6

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2000-2013

(Đơn vị: tỉ đồng)

Giá trị SX Năm	Trồng và nuôi rừng	Khai thác và chế biến lâm sản	Dịch vụ lâm nghiệp
2000	1 131,5	6 235,4	307,0
2005	1 403,5	7 550,3	542,4
2010	2 711,1	14 948,0	1 055,6
2013	2 949,4	24 555,5	1 538,2

Căn cứ vào bảng số liệu 6 để trả lời các câu hỏi từ số 29 đến số 33

Câu 29: Để thể hiện giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta thời kỳ 2000 – 2013, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột.

Câu 30: Giá trị sản xuất ngành trồng và nuôi rừng năm 2013 gấp

- A. 2,6 lần năm 2000.
- B. 2,7 lần năm 2000.
- C. 26 lần năm 2000.
- D. 27 lần năm 2000.

Câu 31: Để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta thời kỳ 2000 – 2013, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột.

Câu 32: Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta năm 2013 gấp

- A. 3,8 lần năm 2000.
- B. 3,7 lần năm 2000.
- C. 37,8 lần năm 2000.
- D. 38,7 lần năm 2000.

Câu 33: Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta năm 2010, ngành dịch vụ lâm nghiệp chiếm

- A. 56,4%
- B. 54,5%
- C. 5,6%
- D. 5,4%

Bảng số liệu 7

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA CẢ NƯỚC, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN NĂM 2013 (Đơn vị: nghìn ha)

	<i>Cả nước</i>	<i>Trung du và miền núi Bắc Bộ</i>	<i>Tây nguyên</i>
Cây công nghiệp lâu năm	2134,9	142,4	969,0
Cà phê	641,2	15,5	573,4

Chè	132,6	96,9	22,9
Cao su	978,9	30,0	259,0
Cây khác	382,2	0,0	113,7

Căn cứ vào bảng số liệu 7 để trả lời các câu hỏi từ số 34 đến số 40

Câu 34: Trong cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên tỷ trọng cây cà phê chiếm

- A. 79,2%. B. 69,2% C. 59,2% D. 49,2%

Câu 35: Để thể hiện quy mô, cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột ghép.
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 36: Nếu bán kính biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ bằng 1 (đvbk) thì bán kính biểu đồ của Tây Nguyên là

- A. 14,9 B. 7,9 C. 2,6 D. 1,9

Câu 37: Trong cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của cả nước, chiếm tỷ trọng lớn nhất là
A. cây cao su. B. cây chè C. cây cà phê D. cây khác

Câu 38: Quy mô diện tích cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên gấp

- A. 2,6 lần diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. 4,8 lần diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. 6,8 lần diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. 8,6 lần diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 39: Trong cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ tỷ trọng cây cao su chiếm

- A. 31,2%. B. 28,2% C. 25,5% D. 21,1%

Câu 40: Tỷ lệ diện tích cây cà phê của Tây Nguyên trong diện tích cây cà phê của cả nước là

- A. 59,2%. B. 68,0% C. 89,4% D. 91,4%

----- **Hết** -----